

Bản án số: 95/2024/DS-ST

Ngày: 22-7-2024

V/v “Tranh chấp quyền về lối đi qua”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Yên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Quốc Toàn;
2. Bà Võ Thị Thanh Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Thơ – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hồng Thắm.

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 147/2023/TLST-DS ngày 18 tháng 4 năm 2023 về “Tranh chấp quyền về lối đi qua” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 258/2024/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Ông **Nguyễn Minh B**, sinh năm 1981 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông **Đỗ Hiệp P**, sinh năm 1995 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện D, tỉnh Tiền Giang.

(Theo Giấy ủy quyền ngày 24/5/2024)

2. *Bị đơn:* Ông **Đỗ Thành D**, sinh năm 1971 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1972 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung; Bản tự khai; Biên bản hòa giải; Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S là ông Nguyễn Minh B trình bày:

Ông S là chủ sử dụng thửa đất số 94 có tổng diện tích 2.170,6m², tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc thửa đất này là ông S nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị D1. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông S có thỏa thuận với chủ cũ của thửa đất số 310 có tổng diện tích 2.641,9m², tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre là ông Lê Văn K cho ông lối đi vĩnh viễn, ông K đồng ý. Hiện trạng lối đi trước đây là mương, sau khi thỏa thuận với ông K, ông S đã san lấp thành lối đi như hiện tại và đi trên lối đi này từ đó đến nay đã hơn 10 năm. Ông K chết, thửa đất số 310 chuyển lại cho ông Lê Vũ B1 là con ông K, sau đó ông B1 chuyển nhượng lại cho ông Đỗ Thành D, ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quản lý, sử dụng đất 01 – 02 năm nay.

Vào ngày 11/3/2023, ông S vận chuyển vật tư để xây nhà trên lối đi hiện tại thì ông D lấp lối đi, không cho ông S vận chuyển vật tư và gây khó khăn cho việc đi lại của ông S do ông S chỉ có lối đi này là duy nhất. Ông S và ông D không thỏa thuận được.

Do đó, trước đây ông S khởi kiện yêu cầu ông D mở lối đi có diện tích khoảng 5,6m² thuộc một phần thửa đất số 310 có tổng diện tích 2.641,9m², tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, là lối đi hiện tại. Qua việc đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ thì lối đi hiện tại, nằm chưa tới ranh đất của thửa đất số 310 và thửa đất khác nên ông S khởi kiện sửa đổi, bổ sung yêu cầu ông D mở lối đi có diện tích 10,2m² là thửa đất số 310a thuộc một phần thửa đất số 310 có tổng diện tích 2.641,9m², tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre do ông D đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có 01 cạnh nằm khoảng ½ mương là ranh đất giữa thửa đất số 310 và thửa đất khác (ranh đất này do ông D chỉ). Ông S đồng ý đền bù giá trị lối đi cho ông D. Ông và ông S đồng ý với kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Đối với chi phí thu thập chứng cứ, nếu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S thì ông S đồng ý chịu; nếu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S thì ông S yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Theo Bản tự khai; Biên bản hòa giải; Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Đỗ Thành D trình bày:

Ông là chủ sử dụng thửa đất số 310 có tổng diện tích 2.641,9m², tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Nguồn gốc thửa đất số 310 này là ông nhận chuyển nhượng của ông Lê Vũ B1 là con của ông Lê Văn K. Khi ông nhận chuyển nhượng, ông B1 không nói gì với ông về việc cho lối đi cho ông S. Khi ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, về quản lý, sử dụng đất thì ông S có đi trên lối đi hiện tại mà ông S đang đi. Tuy nhiên, do ông S cho rằng lối đi này không phải thuộc đất

của ông nên hai bên xảy ra tranh chấp, ông S chửi và thách thức ông. Đồng thời, lối đi này không phải là lối đi duy nhất và thuận tiện nhất, do trước đây ông S có lối đi khác ở đầu trong và lối đi này vẫn còn hiện hữu. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S, ông chỉ đồng ý cho ông S đi trên lối đi có diện tích 5,5m² theo kết quả đo đạc do ông chỉ, nhưng phải thuê 200.000 (hai trăm nghìn) đồng/tháng, có thời hạn do hai bên thỏa thuận, sau khi hết thời hạn này thì ông sẽ xem xét để có tiếp tục cho ông S thuê tiếp không. Ông cho thuê vì trên diện tích lối đi đó, ông có thể trồng dưa, thu hoạch hàng tháng.

Ông đồng ý với kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Theo Biên bản hòa giải; Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày:

Bà là vợ ông D, hiện đang sống chung với ông D trên thửa đất số 310 có tổng diện tích 2.641,9m², tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Lời trình bày của ông D, bà thống nhất.

Bà không có ý kiến đối với kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào Điều 254 Bộ luật dân sự, Điều 171 Luật đất đai, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S, buộc ông D và bà M mở cho ông S lối đi có diện tích 10,2m² là thửa đất số 310a thuộc một phần thửa đất số 310 có tổng diện tích 2.641,9m², tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre; ông S có trách nhiệm đền bù cho ông D giá trị phần diện tích lối đi trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của đương sự đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án:

Ông Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết buộc ông Đỗ Thành D mở cho ông lối đi thuộc một phần thửa đất số 310 có tổng diện tích 2.641,9m², tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án tranh chấp quyền về lối đi qua thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông S là ông Đỗ Hiệp P vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông P.

Về nội dung:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông S:

Ông S đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 94 có diện tích 2.170,6m², tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Thửa đất này bị vây bọc bởi các thửa đất số 310, 305, 290, 93, 97 và số 104, cùng tờ bản đồ số 17, cùng tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Tại khoản 1 Điều 254 Bộ luật dân sự quy định: “Chủ sở hữu có bất động sản bị vây bọc bởi các bất động sản của các chủ sở hữu khác mà không có hoặc không đủ lối đi ra đường công cộng, có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho mình một lối đi hợp lý trên phần đất của họ”. Do đó, việc ông S yêu cầu được mở lối đi là có căn cứ.

Về lối đi hiện tại, các bên đương sự thừa nhận lối đi này thuộc một phần thửa đất số 310 có tổng diện tích 2.641,9m², tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre, nằm chưa tới ranh đất giữa thửa đất số 310 và thửa đất khác. Nguồn gốc thửa đất số 310 là của ông Lê Văn K, sau khi ông K chết thì chuyển lại cho con là ông Lê Vũ B1, đến năm 2022 ông B1 chuyển nhượng lại cho ông D, hiện ông D đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà M sống chung với ông D trên thửa đất này. Theo các biên bản xác minh thì từ khoảng 10 năm nay, để ra đường công cộng ông S đi trên lối đi hiện tại. Ông D và bà M cũng thừa nhận khi ông bà về quản lý, sử dụng thửa đất số 310 thì ông S đã đi trên lối đi hiện tại.

Về lối đi khác ông D cho rằng ông S đã đi trước đây, cải tạo lại sẽ đi được ra đường công cộng, theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì lối đi này có hiện trạng như sau: từ nhà hiện tại của ông S (phía sau nhà) đến khoảng giữa thửa đất do ông S là chủ sử dụng (70m – 80m), qua con mương (hiện tại không có cầu bắc qua), đến đất do ông Nguyễn Văn T là chủ sử dụng, qua đất của nhiều chủ sử dụng khác (có đồ đan, có chỗ có chiều ngang khoảng 07cm – 08cm, có chỗ có chiều ngang khoảng 1m – 1,5m), ra đến đường công cộng; lối đi này có chiều dài khoảng 300m – 400m.

Về lối đi ông S yêu cầu mở, theo kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và lời trình bày thống nhất của các bên đương sự thì lối đi này có diện tích 10,2m² (chiều dài cạnh 1-4 là 7,80m, cạnh 2-3 là 6,76m; chiều ngang là 1,5m) thuộc một phần thửa đất số 310, nằm phía trước nhà ông S, cách nhà ông S khoảng 7m - 8m; hiện trạng lối đi này có cạnh 4-1 nằm khoảng ½ mương (là nằm ở khoảng ranh đất giữa thửa đất số 310 và thửa đất khác (ranh đất này do ông D chỉ)); trở về phía lối đi hiện tại; bên phải lối đi từ đường công cộng nhìn vào là cạnh 4-1 nằm khoảng ½ mương, bên trái lối đi từ đường công cộng nhìn vào là lối đi hiện tại ông S đang đi (lối đi hiện tại có chiều ngang khoảng 0,7m), hết lối đi hiện tại là mương; lối đi này có một phần là mương, một phần là đất và một phần là đan của lối đi hiện tại.

Xét thấy: Giữa lối đi ông D trình bày và lối đi ông S yêu cầu mở thì lối đi ông S yêu cầu mở thuận tiện nhất để ra đường công cộng; giữa lối đi hiện tại và lối đi ông S

yêu cầu mở thì lối đi ông S yêu cầu mở có 01 cạnh nằm ở khoảng ranh đất giữa thửa đất số 310 và thửa đất khác (ranh đất này do ông D chỉ) sẽ đảm bảo hơn về giá trị quyền sử dụng đất. Đồng thời, ông D và bà M cũng đồng ý mở cho ông S lối đi qua thửa đất số 310, là lối đi phía trước nhà ông S. Do đó, có căn cứ mở cho ông S lối đi ở phía trước nhà ông S có 01 cạnh nằm ở khoảng $\frac{1}{2}$ nương là khoảng ranh đất giữa thửa đất số 310 và thửa đất khác (ranh đất này do ông D chỉ) thuộc một phần thửa đất số 310 do ông D đang đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về diện tích lối đi, ông D chỉ đồng ý mở cho ông S lối đi có diện tích 5,5m² (chiều dài cạnh 1-2, 6-1 là 9,22m, cạnh 3-4, 4-5 là 8,35m; chiều ngang cạnh 2-3 là 0,87m, cạnh 6-5 là 0,67m); hiện trạng lối đi này có cạnh 1-2, 6-1 nằm khoảng $\frac{1}{2}$ nương (là khoảng ranh đất giữa thửa đất số 310 và thửa đất khác (ranh đất này do ông chỉ)); trở về phía lối đi hiện tại; bên phải lối đi từ đường công cộng nhìn vào là cạnh 1-2, 6-1 là khoảng $\frac{1}{2}$ nương, bên trái lối đi từ đường công cộng nhìn vào là lối đi hiện tại ông S đang đi (lối đi hiện tại có chiều ngang khoảng 0,7m), hết lối đi hiện tại là nương; lối đi này có một phần là nương, một phần là đất. Xét thấy, theo kết quả đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và lời trình bày thống nhất của các bên đương sự thì hiện trạng bên phải và bên trái (từ đường công cộng nhìn vào) của các lối đi (gồm lối đi ông S yêu cầu mở và lối đi ông D, bà M đồng ý cho ông S đi nhưng phải thuê) đều là nương. Do đó, có căn cứ mở cho ông S lối đi có chiều ngang 1,5m để đảm bảo sự thuận tiện cho ông S trong quá trình đi lại, phù hợp theo quy định tại Điều 254 Bộ luật dân sự.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản thì trên lối đi thuộc thửa đất số 310a có phần đan bê tông không cốt thép, diện tích 0,6mx 01m = 0,6m² x 197.000.000 đồng/m² x 30% = 35.460 (ba mươi lăm nghìn bốn trăm sáu mươi) đồng; lối đi có giá trị là 10,2m² x 400.000 đồng/m² = 4.080.000 (bốn triệu không trăm tám mươi nghìn) đồng (giá trên không bao gồm vật kiến trúc trên đất). Xét thấy, việc mở lối đi qua thửa đất số 310 đã làm thiệt hại đến quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ông D nên ông S phải có trách nhiệm đền bù giá trị phần lối đi và tài sản trên phần lối đi này cho ông D theo quy định tại khoản 1 Điều 254 Bộ luật dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án trước đây và tại phiên tòa, ông S đồng ý đền bù giá trị phần lối đi và tài sản trên phần lối đi này cho ông D, đây là sự tự nguyện của ông S phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận. Trên lối đi có phần đan các bên đương sự thống nhất là của ông S xây dựng nên chỉ buộc ông S đền bù cho ông D giá trị phần lối đi là 4.080.000 (bốn triệu không trăm tám mươi nghìn) đồng. Ông D và bà M chỉ đồng ý cho thuê với giá 200.000 (hai trăm nghìn) đồng/tháng, có thời hạn do hai bên thỏa thuận, sau khi hết thời hạn này thì sẽ xem xét để có tiếp tục cho ông S thuê tiếp không là không phù hợp, ông S không đồng ý nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến này của ông D và bà M.

Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông S, buộc ông D và bà M mở cho ông S lối đi có diện tích là 10,2m² là thửa đất số 310a thuộc một phần thửa đất số 310; buộc ông S đền bù cho ông D giá trị phần lối đi có diện tích 10,2m² là 4.080.000 (bốn triệu không trăm tám mươi nghìn) đồng.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí thu thập chứng cứ là 2.668.000 (hai triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn) đồng, do ông S tự nguyện nộp và đã nộp xong.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông S được chấp nhận, buộc bị đơn ông D mở lối đi nên án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do bị đơn ông D phải chịu.

Do nguyên đơn ông S phải đền bù giá trị phần lối đi cho bị đơn ông D với số tiền là 4.080.000 (bốn triệu không trăm tám mươi nghìn) đồng nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nguyên đơn ông S phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 254, 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào Điều 171 và Điều 95 Luật đất đai;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S:

Buộc ông Đỗ Thành D và bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm mở cho ông Nguyễn Văn S một lối đi ra đường công cộng có diện tích 10,2m² là thửa đất số 310a thuộc một phần thửa đất số 310 có tổng diện tích 2.641,9m², tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Đỗ Thành D và bà Nguyễn Thị M sử dụng hạn chế đối với phần lối đi có diện tích 10,2m² là thửa đất số 310a thuộc một phần thửa đất số 310 có tổng diện tích 2.641,9m², tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn Văn S được quyền đăng ký quyền sử dụng hạn chế đối với phần lối đi có diện tích 10,2m² là thửa đất số 310a thuộc một phần thửa đất số 310 có tổng diện tích 2.641,9m², tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre theo quy định tại Điều 171 và Điều 95 của Luật đất đai (có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Nguyễn Văn S có trách nhiệm đền bù giá trị phần lối đi có diện tích 10,2m² là thửa đất số 310a thuộc một phần thửa đất số 310 có tổng diện tích 2.641,9m², tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre cho ông Đỗ Thành D với số tiền là 4.080.000 (bốn triệu không trăm tám mươi nghìn) đồng. Ông Nguyễn Văn S được quyền quản lý, sử dụng đối với toàn bộ vật kiến trúc có trên phần lối đi có diện tích 10,2m² là thửa đất số 310a thuộc một phần thửa đất số 310 có tổng diện tích 2.641,9m², tờ bản đồ số 17, tọa lạc xã C, huyện G, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về chi phí thu thập chứng cứ là 2.668.000 (hai triệu sáu trăm sáu mươi tám nghìn) đồng, do ông Nguyễn Văn S tự nguyện nộp và đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do ông Đỗ Thành D phải nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do ông Nguyễn Văn S phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003330 ngày 17/4/2023 và số 0005225 ngày 19/6/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn S số tiền tạm ứng án phí còn lại là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo các biên lai thu tiền nêu trên.

4. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Về thi hành án:

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Phương Yên